CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
Địa chỉ: Số 2 Bích câu, Đống Đa, Hà nội
Tel: 0437321090 Fax: 0437321083

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2014
Mẫu số B 01a- DN

ĐỖ THỊ THU HIỀN
Digitally signed by ĐỖ THỊ THU HIỀN
DN: c=VN, st=Hà Nội, l=Hoàn Kiếm, o=CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG, ou=KTTH, title=Kế toán trưởng, cn=ĐỖ THỊ THU HIỀN, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:012873719
Date: 2014.08.09 08:28:25 +07'00'

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**232,179,513,248**	**216,237,463,698**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**(5.1)**	**93,857,279,611**	**98,781,931,054**
1. Tiền	111		14,253,219,704	23,943,381,699
2. Các khoản tương đương tiền	112		79,604,059,907	74,838,549,355
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**(5.2)**	**2,146,300,000**	**2,896,300,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,146,300,000	2,896,300,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**(5.3)**	**109,081,613,758**	**89,687,227,073**
1. Phải thu khách hàng	131		66,884,644,112	49,585,427,343
2. Trả trước cho người bán	132		39,760,723,437	40,828,014,810
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		4,751,880,578	1,119,079,155
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,315,634,369)	(1,845,294,235)
IV. Hàng tồn kho	**140**			**-**
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**(5.4)**	**27,094,319,879**	**24,872,005,571**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		270,182,082	383,333,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	368,043,354
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		26,824,137,797	24,120,628,884
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**63,576,704,393**	**59,253,381,129**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**45,675,203,012**	**41,542,942,735**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**(5.5)**	**41,477,732,396**	**37,435,130,938**
- Nguyên giá	222		63,974,724,829	58,219,564,696
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,496,992,433)	(20,784,433,758)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			**-**
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**(5.6)**	**1,864,575,430**	**1,954,505,944**
- Nguyên giá	228		3,115,538,786	3,115,538,786
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,250,963,356)	(1,161,032,842)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.7)	2,332,895,186	2,153,305,853
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**(5.8)**	**15,525,000,000**	**15,525,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9,525,000,000	9,525,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**(5.9)**	**2,376,501,381**	**2,185,438,394**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		656,501,381	465,438,394
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,720,000,000	1,720,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**295,756,217,641**	**275,490,844,827**

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**185,752,677,064**	**164,024,081,282**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**185,752,677,064**	**164,024,081,282**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	(5.10)	149,782,406,337	139,723,099,277
3. Người mua trả tiền trước	313		10,287,188,693	296,128,866
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.11)	4,689,253,287	3,684,539,138
5. Phải trả người lao động	315		8,048,448,018	8,564,581,104
6. Chi phí phải trả	316		2,567,018,494	2,080,698,189
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.12)	9,093,509,825	8,927,786,792
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,284,852,410	747,247,916
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**(5.13)**	**110,003,540,577**	**111,466,763,545**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**110,003,540,577**	**111,466,763,545**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54,720,000,000	54,720,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,029,300,000	1,029,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(817,208,082)	(817,208,082)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,900,293,842	8,900,293,842
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		500,000,000	500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6,000,000,000	5,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39,671,154,817	42,134,377,785
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**295,756,217,641**	**275,490,844,827**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05		708,270.89	718,804.17
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Ngày 09 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng **Tổng giám đốc**

CÔNG TY: CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
Địa chỉ: Số 2 Bích câu, Đống Đa, Hà nội
Tel: 0437321090 Fax: 0437321083

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2014
Mẫu số B 01a- DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	121,889,160,673	113,410,202,342	210,714,489,143	241,496,336,645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**121,889,160,673**	**113,410,202,342**	**210,714,489,143**	**241,496,336,645**
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	109,692,767,158	104,039,492,891	190,660,015,202	228,197,819,895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**12,196,393,515**	**9,370,709,451**	**20,054,473,941**	**13,298,516,750**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	3,707,605,804	3,393,103,704	5,418,079,597	5,495,523,781
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	555,250,491	652,752,212	612,452,784	885,585,240
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	5,088,120,646	4,562,388,512	7,781,602,575	7,799,800,233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**10,260,628,182**	**7,548,672,431**	**17,078,498,179**	**10,108,655,058**
11. Thu nhập khác	31	(6.6)	1,174,463,672	199,834,899	1,439,657,605	5,280,505,309
12. Chi phí khác	32	(6.7)	847,740,468		922,629,123	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**326,723,204**	**199,834,899**	**517,028,482**	**5,280,505,309**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**10,587,351,386**	**7,748,507,330**	**17,595,526,661**	**15,389,160,367**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	2,126,882,865	1,785,916,980	3,645,582,086	3,696,080,239
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**8,460,468,521**	**5,962,590,350**	**13,949,944,575**	**11,693,080,128**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	(6.9)	1,562	1,101	2,575	2,159

Ngày 09 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng **Tổng giám đốc**

CÔNG TY: CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
Địa chỉ: Số 2 Bích câu, Đống Đa, Hà nội
Tel: 0437321090 Fax: 0437321083

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,595,526,661	15,389,160,367
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,675,872,606	2,093,022,883
- Các khoản dự phòng	03		470,340,134	(5,525,405)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		202,161,284	489,376,405
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,151,723,429)	(4,190,716,355)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu c	**08**		**16,792,177,256**	**13,775,317,895**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,706,685,741)	(19,565,286,076)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		14,685,028,751	18,818,682,112
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(77,911,736)	(53,179,116)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,132,184,918)	(3,868,927,711)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		600,000,000	700,840,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,863,750,000)	(4,330,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**6,296,673,612**	**5,477,447,104**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				**-**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,590,507,806)	(3,062,604,180)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	22		972,124,761	2,727,273
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			8,910,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			890,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,098,996,156	3,783,557,082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1,519,386,889)**	**10,523,680,175**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**-**	**-**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,821,856,000)	(5,045,067,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(9,821,856,000)**	**(5,045,067,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(5,044,569,277)**	**10,956,060,279**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98,781,931,054	75,154,211,915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		119,917,834	129,551,647
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**93,857,279,611**	**86,239,823,841**

Ngày 09 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng **T ổng giám đốc**

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1685/2002/QĐ/BTM, ngày 30 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 2, ngày 23 tháng 08 năm 2005, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 05 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 54.720.000.000 đồng.

Trụ sở chính tại số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, Công ty có mở Chi nhánh Hải Phòng đặt tại số 115 đường bao Trần Hưng Đạo, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Ngoài ra, Công ty còn đầu tư 100% vốn thành lập công ty con là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành (Hanotrans). Hanotrans có cùng địa chỉ giao dịch với Công ty.

Hiện nay, Hanotrans có các chi nhánh sau:

* Chi nhánh Hải phòng, đặt tại 115 Đường bao Trần Hưng Đạo, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải phòng

* Chi nhánh Hồ chí minh, đặt tại số 207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, Quận Phú nhuận, TP Hồ Chí Minh

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; bốc xếp, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá nội địa và quá cảnh;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu);
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại.
- Môi giới hàng hải
- Đại lý tàu biển

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư vào ngày khóa sổ năm tài chính được ghi nhận theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

* Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	8-24 năm
+ Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
+ Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	3-6 năm
+ Chi phí để có quyền sử dụng đất	13 năm
+ Phần mềm quản lý	3 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập tài chính

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Cổ tức nhận được từ công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu.

4.6. Lương

Công ty trích quỹ lương trong phạm vi được duyệt của Hội đồng quản trị.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá cổ phần đóng góp từ các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận từ lãi phát hành cổ phiếu

4.8. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

4.9. Các bên liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt		363,827,749	980,583,441
Tiền gửi ngân hàng		13,889,391,955	22,962,798,258
Các khoản tương đương tiền	(*)	79,604,059,907	74,838,549,355
		93,857,279,611	**98,781,931,054**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1->3 tháng tại Sở Giao dịch Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam.

5.2. Đầu tư ngắn hạn:

Số cuối quý	Số đầu năm
2,146,300,000	2,896,300,000

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6->9 tháng tại Sở Giao dịch Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam.

5.3. Phải thu ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	66,884,644,112	49,585,427,343
Trả trước cho người bán	39,760,723,437	40,828,014,810
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,315,634,369)	(1,845,294,235)
Phải thu khác	4,751,880,578	1,119,079,155
Giá trị thuần của phải thu	**109,081,613,758**	**89,687,227,073**

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn	270,182,082	383,333,333
Thuế GTGT được khấu	-	368,043,354
Tạm ứng	2,969,727,797	1,594,468,884
Ký quỹ ngắn hạn	23,854,410,000	22,526,160,000
	27,094,319,879	**24,872,005,571**

Ký qũy ngắn hạn là các khoan ký quỹ bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không và khoản ký theo Thư bảo lãnh của Ngân hàng để thực hiện hợp đồng đại lý hàng hóa với Tổng công ty Hàng không việt nam.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý	25,337,805,533	4,259,209,500	28,924,152,028	670,516,132	354,770,000	59,546,453,193
Mua trong quý	3,840,090,492		2,288,000,546			6,128,091,038
Thanh lý, nhượng bán			1,699,819,402			1,699,819,402
Số dư cuối quý	**29,177,896,025**	**4,259,209,500**	**29,512,333,172**	**670,516,132**	**354,770,000**	**63,974,724,829**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	3,520,113,771	1,437,183,975	16,599,634,366	495,783,358	4,768,414	22,057,483,884
Khấu hao trong quý	330,737,802	131,453,373	800,200,199	10,251,618	22,173,126	1,294,816,118
Thanh lý, nhượng bán			855,307,569			855,307,569
Số dư cuối quý	**3,850,851,573**	**1,568,637,348**	**16,544,526,996**	**506,034,976**	**26,941,540**	**22,496,992,433**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu quý	21,817,691,762	2,822,025,525	12,324,517,662	174,732,774	350,001,586	37,488,969,309
Tại ngày cuối quý	**25,327,044,452**	**2,690,572,152**	**12,967,806,176**	**164,481,156**	**327,828,460**	**41,477,732,396**

5.6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu quý	2,742,410,677	373,128,109	3,115,538,786
Mua trong quý			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối quý	**2,742,410,677**	**373,128,109**	**3,115,538,786**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu quý	947,500,538	258,497,561	1,205,998,099
Khấu hao trong quý	31,727,616	13,237,641	44,965,257
Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối quý	**979,228,154**	**271,735,202**	**1,250,963,356**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1,794,910,139	114,630,548	1,909,540,687
Tại ngày cuối kỳ	**1,763,182,523**	**101,392,907**	**1,864,575,430**

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**(*)**	2,332,895,186	2,153,305,853

(*) Là chi phí khảo sát, nghiên cứu dự án xây dựng kho của Chi nhánh Hải Phòng.

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	**(**)**	6,000,000,000	6,000,000,000
Đầu tư cổ phiếu	**(***)**	9,525,000,000	9,525,000,000
		15,525,000,000	**15,525,000,000**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài		**15,525,000,000**	**15,525,000,000**

(**) Là khoản đầu tư 100% vốn thành lập Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành.

(***) Bao gồm

		Tỷ lệ góp vốn
Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại- Vinalink	6,900,000,000	5.62%
Công ty cổ phần Vận tải Ngoại thương- Vinafreight	2,625,000,000	3.13%
	9,525,000,000	

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

		Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	(#)	656,501,381	465,438,394
Tài sản dài hạn khác		1,720,000,000	
		2,376,501,381	**465,438,394**

(#) Là công cụ, dụng cụ xuất dùng, Công ty phân bổ chi phí theo tiêu thức: phân bổ 50% giá trị khi đưa vào sử dụng và 50% giá trị còn lại vào năm thứ 3 tính từ năm phát sinh.

Tài sản dài hạn khác là khoản ký quỹ cho VN airlines.

5.10. Phải trả người bán và người mua ứng trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán	149,782,406,337	139,723,099,277
Người mua trả tiền trước	10,287,188,693	296,128,866
	160,069,595,030	**140,019,228,143**

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,105,952,875	1,592,555,707
Thuế GTGT	456,386,437	106,837,645
Thuế thu nhập cá nhân	316,766,456	614,980,345
Các loại thuế khác	1,810,147,519	1,370,165,441
	4,689,253,287	**3,684,539,138**

5.12. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	74,641,925	-
Cổ tức phải trả	1,344,279,500	990,266,500
Nhận tiền cược cho thuê container lạnh	7,428,200,000	7,739,200,000
Các khoản phải trả khác	246,388,400	198,320,292
	9,093,509,825	**8,927,786,792**

5.13. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	6,000,000,000	11%	6,000,000,000	11%
Vốn góp của các đối tượng khác	48,720,000,000	89%	48,720,000,000	89%
	54,720,000,000	**100%**	**54,720,000,000**	**100%**

5.13.2. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng		
Số lượng cổ phiếu đã bán		
+ Cổ phiếu phổ	5,472,000	5,472,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được		
+ Cổ phiếu phổ	55,400	55,400
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang		
+ Cổ phiếu phổ	5,416,600	5,416,600
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2.2014	Quý 2.2013
Doanh thu cước	63,542,014,728	60,778,907,028
Doanh thu cung cấp nội	58,347,145,945	52,631,295,314
	121,889,160,673	**113,410,202,342**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2.2014	Quý 2.2013
Chi phí nhân công	10,455,692,224	8,483,747,447
Chi phí công dụng cụ	205,562,802	119,841,043
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,142,429,246	962,827,981
Chi phí dịch vụ mua	95,496,351,861	92,430,624,041
- Chi phí cước	*54,992,591,334*	*36,155,327,812*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	*40,503,760,527*	*56,275,296,229*
Chi phí bằng tiền khác	2,392,731,025	2,042,452,379
	109,692,767,158	**104,039,492,891**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2.2014	Quý 2.2013
Lợi nhuận được chia	919,702,000	604,839,409
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,594,313,232	1,859,405,256
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,193,590,572	928,859,039
	3,707,605,804	**3,393,103,704**

6.4. Chi phí tài chính

	Quý 2.2014	Quý 2.2013
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	31,521,266	652,752,212

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2.2014	Quý 2.2013
Chi phí nhân viên	2,432,728,009	2,272,068,193
Chi phí đồ dùng văn	71,257,848	112,742,008
Chi phí khấu hao TSCĐ	197,352,129	194,456,240
Thuế, phí và lệ phí	77,422,407	78,162,076
Chi phí dự phòng	476,032,476	345,293,867
Chi phí bằng tiền khác	1,833,327,777	1,559,666,128
	5,088,120,646	**4,562,388,512**

6.6. Thu nhập khác

	Quý 2.2014	Quý 2.2013
Thu nhập khác	1,174,463,672	199,834,899

6.7. Chi phí khác

Quý 2.2014	Quý 2.2013
847,740,468	0

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 2.2014	Quý 2.2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	10,587,351,386	7,748,507,330
Lợi nhuận tính thuế	9,667,649,386	7,143,667,921
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,126,882,865	1,785,916,980
Lợi nhuận sau thuế	**8,460,468,521**	**5,962,590,350**

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2.2014	Quý 2.2013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,460,468,521	5,962,590,350
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,460,468,521	5,962,590,350
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5,416,600	5,416,600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	**1,562**	**1,101**

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Hà nội, ngày 09 tháng 08 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG **TỔNG GIÁM ĐỐC**